TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TH** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/DSST
Ngày: 18/9/2021
Về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TH - TỈNH B

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Tuyên.

- Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Bá Thành.

Bà Vũ Thị Lan Anh.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Phú - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Th - tỉnh B.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Th - tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18/9/2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Th - tỉnh B. Tòa án nhân dân huyện Th mở phiên toà công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 51/2019/TLST-DS ngày 10/12/2019 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXXST-DS ngày 10/6/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2020/QĐST-DS ngày 03/7/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2020/QĐST-DS ngày 03/8/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2020/QĐST-DS ngày 31/8/2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 03/2020/QĐST-DS ngày 28/9/2020, Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số: 20A/2020/QĐST-DS ngày 28/10/2020, Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số: 01/2021/QĐST-DS ngày 01/3/2021, Thông báo về việc mở phiên tòa số: 05/2021/TB-TA ngày 15/4/2021, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 06/2021/TB-TA ngày 10/5/2021, Thông báo về việc tiếp tục mở lại phiên tòa số: 16/2021/TB-TA ngày 06/8/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2021/QĐST-DS ngày 31/8/2021, giữa:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Bá H, sinh năm 1968.

Trú tại: Thôn Th - xã X - huyện Th - tỉnh B. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1969.

Trú tại: Thôn B - xã Su - huyện Th - tỉnh B. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày tại Tòa án của các đương sự thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có mối quan hệ họ hàng với nhau nên vào khoảng cuối năm 2015 (Âm lịch) anh Nguyễn Bá H có cho chị Nguyễn Thị T vay số tiền 200.000.000 đồng. Khi vay chị T viết giấy vay tiền, đồng thời ký tên vào sổ nợ ghi ngày 25/10/2015 (Âm lịch) tức ngày 06/12/2015 (Dương lịch) với nội dung: *"Cháu T có vay hộ bà M số tiền là 200.000.000 (Hai trăm triệu đồng chẵn) cháu T phải có trách nhiệm"*. Ngày 30/12/2015 (Dương lịch) chị T trả được cho anh H 6.000.000 đồng tiền lãi và có ghi vào phần bên dưới giấy nợ là đã trả được 6.000.000 đồng tiền lãi vào ngày 30/12/2015. Từ đó cho đến nay chị T chưa trả thêm cho anh H bất cứ một đồng tiền gốc và lãi nào nữa.

Nguyên đơn anh Nguyễn Bá H trình bày: Anh H và chị Nguyễn Thị T có quan hệ họ hàng (Anh H là chú họ của chị T). Do có mối quan hệ như vậy nên vào ngày 25/10/2015 (Âm lịch) tức ngày 06/12/2015 (Dương lịch) chị T có đến nhà anh H hỏi vay 200.000.000 đồng và nói mục đích để đáo nợ ngân hàng, hai bên thỏa thuận miệng thời hạn vay từ 05 ngày đến 07 ngày. Khi vay tiền thì anh H là người trực tiếp giao tiền còn chị T là người trực tiếp nhận tiền. Anh H khẳng định đây là khoản tiền riêng, không liên quan gì đến vợ con, gia đình anh nên anh đồng ý cho chị T vay, không liên quan gì đến chồng, con, gia đình của chị T. Sau khi cho chị T vay tiền, đến khoảng 10 ngày sau khi hết thời hạn cho vay thì anh H có đòi chị T số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, chị T có nói với anh H cho chị T vay dài hạn sẽ trả lãi nên anh H và chị T đã thỏa thuận miệng với nhau theo nội dung: Anh H tiếp tục cho chị tiềm vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận, hợp đồng vay không có thời hạn, khi nào cần tiền thì bên cho vay báo trước với bên vay 01 tháng. Khoảng 02 tháng sau cách ngày vay tiền, anh H không thấy chị T mang tiền lãi đến trả thì anh đã gọi chị T đến nhà yêu cầu chị T viết giấy vay tiền, đồng thời ký tên vào sổ nợ của anh H và ghi ngày 25/10/2015 (Âm lịch) tức ngày 06/12/2015 (Dương lịch) với nội dung: *"Cháu T có vay hộ bà M số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng chẵn), cháu T có trách nhiệm"*. Ngày 30/12/2015, chị T có trả được cho anh H 6.000.000 đồng tiền lãi. Chị T ghi vào phần bên dưới là đã trả được 6.000.000 đồng tiền lãi vào ngày 30/12/2015.

Xong, từ đó cho đến nay, chị T không trả cho anh H bất kỳ một đồng nào nữa, kể cả gốc và lãi. Vì chị T là con cháu trong gia đình nên anh H để cho chị T tự nguyện trả và xem tinh thần tự giác của chị T đến đâu, nhưng chị T vẫn chây ì, không có trách nhiệm trả nợ như đã ghi trong giấy vay tiền. Đến khoảng tháng 02/2019 thì anh H xuống nhà chị T thông báo với chị T đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi nên sau 01 tháng thì chị T phải trả cho anh H toàn bộ khoản nợ gốc và lãi: Gốc là 200.000.000 đồng và lãi suất 01% của số tiền 200.000.000 đồng tính từ ngày

06/12/2015 (Trừ đi 6.000.000 đồng mà chị T đã trả). Nhưng sau 01 tháng kể từ khi anh H xuống nhà chị T đòi nợ (Vào tháng 02/2019) đến nay thì chị T không có bất kỳ động thái nào để thanh toán khoản nợ gốc và lãi cho anh H. Từ đó đến nay thì anh H cũng rất nhiều lần xuống nhà chị T để đòi nợ, nhưng chị T không trả. Vì vậy, anh H khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Th giải quyết buộc chị T phải trả cho anh H số tiền gốc là 200.000.000 đồng cùng lãi suất 01%/01tháng đối với số tiền cho vay tính từ ngày 06/12/2015 đến ngày Tòa án nhân dân huyện Th tuyên án (Trừ đi 6.000.000 đồng mà chị T đã trả).

Đối với chứng cứ mà chị T xuất trình và giao nộp cho Tòa án là: Giấy nhận nợ ghi ngày 16/4/2015 nội dung vợ chồng T1, T vay hộ vợ chồng V Q thì anh H không đồng ý và bác bỏ hoàn toàn chứng cứ này. Vì đây là chứng cứ do chị T ngụy tạo ra nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, bản thân anh H không có bản gốc và cũng không ký vào giấy nhận nợ này của chị T. Anh H cho rằng chị T trực tiếp ký vào sổ nhận nợ của anh nên anh căn cứ vào hợp đồng vay tiền ghi ngày 25/10/2015 (Âm lịch) tức ngày 06/12/2015 (Dương lịch) để kiện đòi chị T khoản nợ gốc và lãi suất 01%/01tháng. Việc chị T viết là vay hộ bà M hoặc bất cứ ai thì anh H không cần biết và anh H khẳng định anh H là người cho vay và chị T là người vay, anh H và chị T trực tiếp giao nhận tiền với nhau.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị T và anh Nguyễn Bá H có quan hệ họ hàng (Chị Tlà cháu gọi anh H bằng chú họ). Do có quan hệ họ hàng nên vào ngày 16/4/2015 (Âm lịch) tức ngày 02/6/2015 (Dương lịch), chị T có đến nhà anh H vay hộ vợ chồng chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1981 và anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1979 đều ở tại thôn B - xã S - huyện Th - tỉnh B được thể hiện tại giấy vay tiền ghi ngày 16/4/2015 (Âm lịch), số tiền vay: 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 45 ngày với lãi suất là 9.000.000 đồng/01tháng. Nhưng do không trả được số tiền nêu trên trong thời hạn vay nên cứ đến ngày 25 (Âm lịch) hàng tháng chị V phải trả lãi cho anh H mỗi tháng là 9.000.000 đồng và đã trả được từ tháng 5/2015 (Âm lịch) đến hết tháng 11/2015 (Âm lịch). Đến tháng 12/2015 (Âm lịch) thì chỉ trả được 6.000.000 đồng tiền lãi và trả vào ngày 30/12/2015 (Âm lịch). Sau đó, chị V vỡ nợ không trả được nên anh H yêu cầu chị T phải viết lại giấy vay tiền ghi ngày 25/10/2015 (Âm lịch) với số tiền vay 200.000.000 đồng như đã nêu trên (Tại giấy vay này chị T có ghi nhầm là vay hộ bà M). Toàn bộ nội dung trong giấy vay tiền ghi ngày 25/10/2015 (Âm lịch) là do chị T viết và ký tên. Cụ thể nội dung chị T ghi là: *"25/10/2015 cháu T có vay hộ bà M số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng chẵn), cháu T phải có trách nhiệm. T, Nguyễn Thị T. 30/12/2015 trả 6.000.000 đồng lãi"*. Sau khi anh H cho vay tiền và vợ chồng chị V anh Q không trả được thì từ khoảng tháng 02/2019 anh H đã rất nhiều lần yêu cầu chị T phải trả số tiền này, nhưng chị T cho rằng chị T không có trách nhiệm phải trả cho anh H mà chỉ có trách nhiệm đòi hộ số tiền này để trả cho anh H, lần cuối cùng anh H yêu cầu chị T trả nợ là vào khoảng tháng 8/2019 (Chị T không nhớ ngày cụ thể).

Đối với giấy vay tiền mà chị T xuất trình cho Tòa án nội dung là: Vợ chồng T1 T vay hộ anh Nguyễn Văn Q và chị Nguyễn Thị V thì đây là chứng cứ để chị T chứng minh rằng chị T không phải là người vay tiền anh H mà chỉ là người vay hộ. Ngoài ra, chị T không có yêu cầu phản tố hay yêu cầu đề nghị gì khác.

Đối với giấy nhận tiền mà anh H xuất trình cho Tòa án để kiện đòi nợ chị T thì chị T có quan điểm: Số tiền này chị T khẳng định là tiền chị T vay hộ vợ chồng chị V, anh Q nên không liên quan gì đến chồng con chị T và chị T không có trách nhiệm phải trả, trách nhiệm trả tiền cho anh H thuộc về vợ chồng chị V, anh Q. Vì vậy, anh H phải khởi kiện vợ chồng chị V, anh Q để thanh toán nợ.

Quá trình giải quyết vụ án , Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng do các bên đương sự không thống nhất và hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành các thủ tục chung để giải quyết vụ án theo qui định của pháp luật.

Tại phiên tòa, phần tranh tụng nguyên đơn anh Nguyễn Bá H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc bị đơn chị Nguyễn Thị T phải trả số tiền gốc đã cho vay là 200.000.000 đồng cùng lãi suất 01%/01tháng đối với số tiền cho vay tính từ ngày 06/12/2015 đến ngày Tòa án nhân dân huyện Th tuyên án (Trừ đi 6.000.000 đồng mà chị T đã trả). Bị đơn chị Nguyễn Thị T cho rằng không có trách nhiệm phải trả cho anh H mà chỉ có trách nhiệm đòi hộ anh H số tiền này từ vợ chồng anh Q, chị V. Ngoài ra, chị T không có yêu cầu đề nghị gì khác.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Th phát biểu ý kiến, quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên toà đã tuân theo đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý, xây dựng hồ sơ vụ án, tổ chức hòa giải và điều hành phiên tòa.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên toà hôm nay nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đối với chứng cứ mà bị đơn chị Nguyễn Thị T xuất trình và giao nộp cho Tòa án là: Giấy nhận nợ ghi ngày 16/4/2015 nội dung vợ chồng T1 T vay hộ vợ chồng V Q là không có căn cứ, ngoài giấy nhận tiền này ra thì bị đơn không đưa ra được căn cứ chứng minh hợp đồng vay tiền ngày ngày 16/4/2015 (Âm lịch) tức ngày 02/6/2015 (Dương lịch) là có thật, bản thân nguyên đơn anh Nguyễn Bá H cũng không thừa nhận và không ký nhận vào giấy vay tiền

này. Đối với chứng cứ mà nguyên đơn anh Nguyễn Bá H xuất trình và giao nộp cho Tòa án là: Giấy nhận nợ ghi ngày 25/10/2015 (Âm lịch) tức ngày 06/12/2015 (Dương lịch) nội dung 25/10/2015 cháu T có vay hộ bà M số tiền là 200.000.000 đồng, cháu T phải có trách nhiệm là có căn cứ.

Sau khi phân tích, đánh giá những chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Th đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469, điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Bá H. Buộc chị Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Bá H số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng cùng lãi suất là 139.002.740 đồng, tổng nợ gốc và nợ lãi là: 339.002.740 đồng - 6.000.000 đồng = 333.002.740 đồng.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bị đơn chị NguyễnThị T có hộ khẩu tại thôn B - xã S - huyện Th - tỉnh B nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án là của Tòa án nhân dân huyện Th.

Về áp dụng pháp luật: Do hợp đồng vay tài sản được giao kết vào năm 2015, tại thời điểm giao kết hợp đồng này thì Bộ luật dân sự năm 2005 đang có hiệu lực. Tuy nhiên, đến nay Bộ luật dân sự năm 2005 được thay thế bằng Bộ luật dân sự năm 2015. Xét thấy, về nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp quy định của Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án là phù hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn anh Nguyễn Bá H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn chị Nguyễn Thị T phải trả số tiền 200.000.000 đồng cùng lãi suất 01%/01tháng đối với số tiền cho vay tính từ ngày 06/12/2015 đến ngày 18/9/2021 (Trừ đi khoản lãi 6.000.000 đồng đã trả). Hợp đồng vay tiền là 01 giấy nhận nợ, lãi suất thỏa thuận miệng, hợp đồng không có thời hạn vay. Đến tháng 02/2019 anh H đến nhà chị T đòi cả gốc và lãi nhưng chị T không trả nợ, nên

vụ án *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* vẫn còn thời hiệu. Mặt khác, các đương sự cũng không đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu nên thời hiệu khởi kiện được đảm bảo theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự.

Tính hợp pháp của hợp đồng: Ngày 25/10/2015 (Âm lịch) tức này 06/12/2015 (Dương lịch) anh Nguyễn Bá H và chị Nguyễn Thị T đã giao kết hợp đồng vay tài sản. Xét về chủ thể giao kết hợp đồng vay tài sản thì anh H và chị T đều là người có đủ năng lực trách nhiệm dân sự, hai bên đều tự nguyện giao kết. Hợp đồng vay tài sản anh H và chị T giao kết không có thời hạn, có lãi suất (Thỏa thuận miệng).

Đối với khoản nợ gốc 200.000.000 đồng: Anh Nguyễn Bá H và chị Nguyễn Thị T đều thừa nhận là có giao nhận số tiền 200.000.000 đồng và chưa trả khoản nợ gốc này. Do vậy, cần buộc chị T phải trả anh H khoản nợ gốc 200.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với khoản nợ lãi: Trong hợp đồng vay tài sản ngày 25/10/2015 (Âm lịch) tức này 06/12/2015 (Dương lịch), anh Nguyễn Bá H và chị Nguyễn Thị T không ghi lãi suất vào giấy biên nhận nhưng cả hai bên đều thừa nhận về lãi suất thỏa thuận bằng lời nói là 01%/01 tháng. Do vậy, yêu cầu của anh H với mức lãi suất 01%/01 tháng tính từ ngày 06/12/2015 (Dương lịch) là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005, nhưng được trừ đi số tiền lãi đã trả là 6.000.000 đồng. Mức lãi suất này cũng phù hợp với khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao *"Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm"* nên cần được chấp nhận. Tính từ ngày 06/12/2015 đến ngày 18/9/2021 thì số tiền lãi cần buộc chị T phải trả cho anh H được tính cụ thể như sau: 200.000.000 đồng x 12% x 2.114 ngày : 365 ngày = 139.002.740 đồng - 6.000.000 đồng = 133.002.740 đồng.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy khoản nợ giữa chị T với anh H là vay nợ cá nhân và chưa thanh toán. Anh H yêu cầu Tòa án buộc chị T phải trả số tiền gốc và lãi là 333.002.740 đồng. Yêu cầu trên của anh H có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận là phù hợp.

Đối với những người có tên trong giấy vay tiền như *"Bà M, anh Q, chị V"* theo nguyên đơn trình bày đó là những người mà chị T tự nại ra, chị T cũng không có ý kiến gì về những người này. Do vậy, Tòa án xác định họ không có liên quan trong vụ án nên không đưa vào tham gia tố tụng hay giải quyết vấn đề gì có liên quan. Khi nào chị T có yêu cầu đề nghị nội dung nào khác liên quan đến những người này thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn anh Nguyễn Bá H được chấp nhận nên bị đơn chị Nguyễn Thị T phải chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp

luật. Trả lại cho anh H số tiền tạm ứng án phí mà anh H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 và điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Bá H. Buộc chị Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Bá H số tiền nợ gốc là 200.000.000 *(Hai trăm triệu)* đồng và số tiền nợ lãi là 133.002.740 *(Một trăm ba mươi ba triệu không trăm linh hai nghìn bảy trăm bốn mươi)* đồng. Tổng cộng số tiền nợ gốc và lãi là 333.002.740 *(Ba trăm ba mươi ba triệu không trăm linh hai nghìn bảy trăm bốn mươi)* đồng.

Kể từ ngày bản án phát sinh hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành án thì hàng tháng phải chịu một khoản lãi của số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu 16.650.137 *(Mười sáu triệu sáu trăm năm mươi nghìn một trăm ba mươi bảy)* đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trả lại cho anh Nguyễn Bá H 7.150.000 *(Bảy triệu một trăm năm mươi nghìn)* đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0003318 ngày 04/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th.

Các đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 *(Mười lăm)* ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- VKSND huyện Th;
- Chi cục THADS huyện Th;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

Bùi Văn Tuyên

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN
- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Bá Thành **Vũ Thị Lan Anh** **Bùi Văn Tuyên**